

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt đơn giá bồi thường chuẩn 1m<sup>2</sup> nhà, công trình, vật kiến trúc để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Quyết định số 363/QĐ-TTg ngày 23/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án "Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam", vay vốn WB;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 27/TTr-SXD ngày 07/01/2022).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đơn giá bồi thường chuẩn 1m<sup>2</sup> nhà, công trình, vật kiến trúc để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Đơn giá chuẩn 1m<sup>2</sup> nhà, công trình

Stt	Mô tả kết cấu chính của các loại nhà và công trình	Đơn giá	Đơn vị tính
<b>A</b>	<b>Nhà tạm</b>		
1	Nền đất, vách lá hoặc tole, cửa tạm	751.791	Đồng/m <sup>2</sup>
2	Nền láng vữa xi măng, vách lá hoặc tole, mái lá hoặc tole, cửa tạm	890.059	Đồng/m <sup>2</sup>
<b>B</b>	<b>Nhà kiên cố 1 tầng</b>		
<b>I</b>	<b>Nhà độc lập cột gỗ, cột bê tông đúc sẵn, cột gạch, hoặc nhà tiền chế</b>		
1	Nền lót gạch bông, gạch tàu, tường gạch 10, mái tole, không trần, cửa gỗ nhóm III, IV, cửa sắt, cửa nhôm	2.664.354	Đồng/m <sup>2</sup>
<b>II</b>	<b>Nhà liên kế cột gỗ, cột bê tông đúc sẵn, cột gạch, hoặc nhà tiền chế</b>		

Stt	Mô tả kết cấu chính của các loại nhà và công trình	Đơn giá	Đơn vị tính
1	Nền lót gạch bông, gạch tàu, tường gạch 10, mái tole, không trần, cửa gỗ nhóm III, IV, cửa sắt, cửa nhôm	2.316.830	Đồng/m <sup>2</sup>
<b>III</b>	<b>Nhà độc lập khung cột BTCT</b>		
1	Nền lót gạch bông, gạch tàu, tường gạch 10, mái tole, không trần, cửa gỗ nhóm III, IV, cửa sắt, cửa nhôm	3.820.746	Đồng/m <sup>2</sup>
<b>IV</b>	<b>Nhà liên kế khung cột BTCT</b>		
1	Nền lót gạch bông, gạch tàu, tường gạch 10, mái tole, không trần, cửa gỗ nhóm III, IV, cửa sắt, cửa nhôm	3.322.388	Đồng/m <sup>2</sup>
	<b>Ghi chú:</b> - Nhà có gác BTCT lửng: Tính bằng 95% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có gác BT nhẹ lửng hoặc gác ván: Tính bằng 85% đơn giá nhà cùng loại		
<b>C</b>	<b>Nhà trệt mái bằng hoặc nhà có số tầng từ 2 đến 4 tầng</b>		
<b>I</b>	<b>Nhà độc lập, khung cột BTCT</b>		
1	Nền lót gạch bông, gạch tàu, tường gạch 10, mái bằng BTCT, cửa gỗ nhóm III, IV, cửa sắt, cửa nhôm	5.400.350	Đồng/m <sup>2</sup>
<b>II</b>	<b>Nhà liên kế, khung cột BTCT</b>		
1	Nền lót gạch bông, gạch tàu, tường gạch 10, mái tole, không trần, cửa gỗ nhóm III, IV, cửa sắt, cửa nhôm	3.809.082	Đồng/m <sup>2</sup>
<b>D</b>	<b>Biệt thự bình thường</b>		
1	Biệt thự đơn lập, khung BTCT, tường 10, cửa gỗ nhóm III, nhôm, sắt, mái ngói (hoặc tole), nền lát gạch Ceramic	6.855.749	Đồng/m <sup>2</sup>
<b>E</b>	<b>Nhà xưởng, nhà kho thông dụng</b>		
1	Cột + kèo BTCT hoặc cột bê tông đúc sẵn hoặc cột thép, kèo thép/kèo gỗ, vách tole, mái tole hoặc firô - ciment, nền bê tông lót, láng xi măng hoặc gạch tàu.	1.163.774	đồng/m <sup>2</sup>

## 2. Đơn giá cấu kiện, vật kiến trúc

### 2.1. Các loại sàn

Stt	Quy cách	Đơn giá	Đơn vị tính
1	Trụ đà gỗ - sàn lót ván (gỗ tạp)	246.747	Đồng/m <sup>2</sup>
2	Trụ đà gỗ - sàn lót ván (gỗ nhóm 4)	474.513	Đồng/m <sup>2</sup>
3	Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván (gỗ nhóm 4)	1.273.141	Đồng/m <sup>2</sup>
4	Trụ BTCT, đà BTCT, sàn lót đan xi măng	1.529.536	Đồng/m <sup>2</sup>
5	Trụ đà và mặt sàn bằng BTCT	2.098.206	Đồng/m <sup>2</sup>

## 2.2. Hàng rào các loại

Stt	Quy cách	Đơn giá	Đơn vị tính
1	Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40	769.719	Đồng/m <sup>2</sup>
2	Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10	924.347	Đồng/m <sup>2</sup>
3	Trụ đà bằng BTCT, rào song sắt	792.227	Đồng/m <sup>2</sup>
4	Trụ đà bằng BTCT, rào kẽm gai hoặc khung lưới kẽm B40	663.418	Đồng/m <sup>2</sup>
5	Trụ sắt, song sắt hoặc khung lưới kẽm B40	424.508	Đồng/m <sup>2</sup>
6	Hàng rào khung lưới B40 cọc BTCT	154.008	Đồng/m <sup>2</sup>
7	Hàng rào khung lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn	142.161	Đồng/m <sup>2</sup>
8	Hàng rào khung lưới B40 cọc gỗ	128.340	Đồng/m <sup>2</sup>
9	Hàng rào kẽm gai cọc gỗ	77.004	Đồng/m <sup>2</sup>
10	Hàng rào kẽm gai cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn	92.799	Đồng/m <sup>2</sup>
11	Hàng rào bằng cây kiềng các loại	51.336	Đồng/mét dài
12	Hàng rào bằng tre nứa, gỗ tạp	39.489	Đồng/mét dài

## 2.3. Chuồng trại chăn nuôi gia súc

Stt	Quy cách	Đơn giá	Đơn vị tính
1	Cột đúc, xây tường lững, mái lợp tole		
	- Nền lót gạch tàu	979.580	Đồng/m <sup>2</sup>
	- Nền láng xi măng	1.038.829	Đồng/m <sup>2</sup>
2	Cột đúc, xây tường lững, mái lợp lá		
	- Nền lót gạch tàu	707.036	Đồng/m <sup>2</sup>
	- Nền láng xi măng	766.284	Đồng/m <sup>2</sup>
3	Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp tole		
	- Nền lót gạch tàu	487.815	Đồng/m <sup>2</sup>
	- Nền láng xi măng	545.089	Đồng/m <sup>2</sup>

## 2.4. Hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, đà kiềng, đà giềng và mặt đáy hồ bằng BTCT

Stt	Quy cách	Đơn giá	Đơn vị tính
1	Xây tô tường 10	1.228.824	Đồng/m <sup>3</sup>
2	Xây tô tường 20	1.890.293	Đồng/m <sup>3</sup>
3	Tường BTCT	2.923.450	Đồng/m <sup>3</sup>

## 2.5. Hầm, hồ xây âm dưới đất

Stt	Quy cách	Đơn giá	Đơn vị tính
1	Xây tô tường 10	1.441.228	Đồng/m <sup>3</sup>
2	Xây tô tường 20	2.139.163	Đồng/m <sup>3</sup>
3	Tường BTCT	3.136.692	Đồng/m <sup>3</sup>

## 2.6. Sân nền

Stt	Quy cách	Đơn giá	Đơn vị tính
1	Lót gạch tàu, dal xi măng	124.620	Đồng/m <sup>2</sup>
2	Láng xi măng (có lót BT đá 4x6)	149.926	Đồng/m <sup>2</sup>
3	Láng xi măng (có lót BT gạch vỡ)	119.757	Đồng/m <sup>2</sup>
4	Láng xi măng không có bê tông lót	32.979	Đồng/m <sup>2</sup>
5	Lót gạch hoa	181.589	Đồng/m <sup>2</sup>
6	Nền bê tông dày trung bình 10cm	162.261	Đồng/m <sup>2</sup>
7	Nền đắp đất sét dày trung bình 15cm	25.500	Đồng/m <sup>2</sup>

## 2.7. Trần và mái nhà

Stt	Quy cách	Đơn giá	Đơn vị tính
1	Trần giáp ép cứng	130.416	Đồng/m <sup>2</sup>
2	Trần ván ép	138.424	Đồng/m <sup>2</sup>
3	Trần Fibro xi măng	137.280	Đồng/m <sup>2</sup>
4	Trần cốt ép	114.400	Đồng/m <sup>2</sup>
5	Trần gỗ ván	204.776	Đồng/m <sup>2</sup>
6	Trần gỗ ván có tấm cách âm acoustic	366.080	Đồng/m <sup>2</sup>
7	Trần gỗ ván (ván ép) có tấm cách nhiệt sirofort	268.840	Đồng/m <sup>2</sup>
8	Trần ván ép bọc simili, mút dày 5cm, nẹp phân ô bằng gỗ	252.824	Đồng/m <sup>2</sup>
9	Trần ván ép chia ô nhỏ có giăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	157.872	Đồng/m <sup>2</sup>
10	Trần bằng tấm thạch cao hoa văn 50x50cm	140.000	Đồng/m <sup>2</sup>
11	Trần bằng tấm thạch cao hoa văn 60x60cm	135.000	Đồng/m <sup>2</sup>
12	Trần bằng tấm nhựa hoa văn 50x50cm, tấm trần nhựa (20-25)cm	125.000	Đồng/m <sup>2</sup>
13	Trần lambris gỗ dày 1cm	372.131	Đồng/m <sup>2</sup>
14	Trần lambris gỗ dày 1,5cm	430.276	Đồng/m <sup>2</sup>
15	Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ	232.498	Đồng/m <sup>2</sup>
16	Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép	280.194	Đồng/m <sup>2</sup>
17	Mái ngói + kết cấu đỡ mái bằng gỗ	484.593	Đồng/m <sup>2</sup>
18	Mái ngói + kết cấu đỡ mái bằng thép	626.115	Đồng/m <sup>2</sup>
19	Mái lá, kết cấu đỡ mái bằng cây tạp/gỗ tạp	177.282	Đồng/m <sup>2</sup>

## 2.8. Giếng nước sạch các loại

Stt	Quy cách	Đơn giá	Đơn vị tính
1	Giếng đào thủ công, ống BTCT 800	999.583	Đồng/mét
2	Giếng đào thủ công, ống BTCT 1000	1.174.163	Đồng/mét
3	Giếng đóng máy, ống thép 49	106.557	Đồng/mét
4	Giếng đóng máy, ống nhựa 49	55.815	Đồng/mét
5	Giếng khoan bơm tay (cây nước)	3.957.820	Đồng/cây

## 2.9. Nhà vệ sinh các loại

Stt	Quy cách	Đơn giá	Đơn vị tính
1	Tường gạch, máy tole/fibro ximăng, xi bết, có hầm cầu xây gạch, nền lát gạch ceramic nhám, hồ nước bằng gạch	5.661.063	Đồng/m <sup>2</sup>
2	Nhà tạm, có hầm cầu	1.064.021	Đồng/cái
3	Nhà tạm, không có hầm cầu	255.365	Đồng/cái

2.10. Các loại kết cấu khác không nằm trong các danh mục đã nêu trên, được quy về khối lượng thực tế để tính đơn giá

Stt	Quy cách	Đơn giá	Đơn vị tính
1	Cột bê tông đúc sẵn 10x10	46.500	Đồng/mét
2	Cột bê tông đúc sẵn 12x12	85.000	Đồng/mét
3	Khối bê tông không cốt thép	1.721.242	Đồng/m <sup>3</sup>
4	Khối bê tông có cốt thép	4.487.432	Đồng/m <sup>3</sup>
5	Khối xây gạch ống	1.397.923	Đồng/m <sup>3</sup>
6	Khối xây gạch thẻ	2.317.990	Đồng/m <sup>3</sup>
7	Khối xây đá hộc	1.460.538	Đồng/m <sup>3</sup>
8	Mặt đường nhựa	150.902	Đồng/m <sup>2</sup>
9	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 3cm	143.554	Đồng/m <sup>2</sup>
10	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 4cm	192.693	Đồng/m <sup>2</sup>
11	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 5cm	240.573	Đồng/m <sup>2</sup>
12	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 6cm	287.825	Đồng/m <sup>2</sup>
13	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 7cm	335.541	Đồng/m <sup>2</sup>
14	Mặt đường cấp phối đá dăm	114.581	Đồng/m <sup>2</sup>
15	Tường xây tô gạch thẻ dày 20 cm	634.573	Đồng/m <sup>2</sup>
16	Tường xây tô gạch thẻ dày 10 cm	407.389	Đồng/m <sup>2</sup>
17	Tường xây tô gạch ống dày 20 cm	465.657	Đồng/m <sup>2</sup>
18	Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	329.708	Đồng/m <sup>2</sup>
19	Trát vữa tường	75.535	Đồng/m <sup>2</sup>
20	Lót nền, sàn gạch ceramic	181.906	Đồng/m <sup>2</sup>
21	Lót nền, sàn gạch granit	245.257	Đồng/m <sup>2</sup>

Stt	Quy cách	Đơn giá	Đơn vị tính
22	Lót nền, sàn đá granit tự nhiên	1.456.980	Đồng/m <sup>2</sup>
23	Ốp tường/cột gạch ceramic	258.882	Đồng/m <sup>2</sup>
24	Ốp tường/cột gạch granit	341.623	Đồng/m <sup>2</sup>
25	Ốp tường/cột đá granit tự nhiên	1.459.986	Đồng/m <sup>2</sup>
26	Sơn nước (sơn lót + sơn phủ), bả mastic	84.657	Đồng/m <sup>2</sup>
27	Sơn nước (sơn lót + sơn phủ), không bả mastic	50.131	Đồng/m <sup>2</sup>
28	Quét vôi 3 nước	12.477	Đồng/m <sup>2</sup>
29	Vách tole khung thép hộp mạ kẽm	168.458	Đồng/m <sup>2</sup>
30	Vách tole khung thép hộp đen	142.170	Đồng/m <sup>2</sup>
31	Vách tole khung tre, gỗ	111.000	Đồng/m <sup>2</sup>
32	Vách ván	201.122	Đồng/m <sup>2</sup>
33	Vách lá	118.773	Đồng/m <sup>2</sup>

**Điều 2.** Căn cứ đơn giá bồi thường chuẩn 1m<sup>2</sup> nhà, công trình, vật kiến trúc được phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này thay thế Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt đơn giá bồi thường chuẩn 1 m<sup>2</sup> nhà, công trình, vật kiến trúc để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Ban Quản lý dự án 1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT PTQĐ TPST;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Hoàng Nghiệp**